

PHÒNG GD&ĐT ĐẠI LỘC
TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN

MA TRẬN ĐỀ
KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2023 - 2024
MÔN ĐỊA LÝ - LỚP 9

Tên chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tổng
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I. Địa lí dân cư	- Biết một số đặc điểm về dân tộc và sự phân bố các dân tộc ở nước ta. - Biết đặc điểm về cơ cấu dân số và tình hình phân bố dân cư nước ta. - Biết các đặc điểm quá trình đô thị hóa ở nước ta.		- Hiểu các đặc điểm của nguồn lao động, vấn đề việc làm nước ta. - Hiểu sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta.						
Số câu: Số điểm:	4 1,33		3 1,0						7 2,33
II. Địa lí kinh tế	- Biết vai trò, các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp. - Biết cơ cấu các nhóm ngành công nghiệp, dịch vụ. - Biết tình hình phát triển ngành bưu chính, viễn thông; một số ngành công nghiệp trọng điểm; các trung tâm công nghiệp lớn.		- Hiểu được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. - Hiểu được vai trò, cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp, thương mại của nước ta.						
Số câu: Số điểm:	5 1,66		3 1,0						8 2,66
III. Sự phân hóa lãnh thổ	- Biết thế mạnh, tình hình phát triển kinh tế ở các vùng đã học.		- Hiểu thế mạnh, tình hình phát triển kinh tế ở các vùng đã học.		- Vẽ biểu đồ, nhận xét, giải thích bảng số liệu Địa lí các ngành kinh tế		Nhận xét, giải thích bảng số liệu Địa lí các ngành kinh tế		
Số câu: Số điểm:		1/2 1,0		1/2 1,0		1/2 2,0		1/2 1,0	2 5,0

Tổng	9 3,0	1 1,0	6 2,0	½ 1,0		1 2,0		1 1,0	17 10,0
	40%		30%		20%		10%		100%

PHÒNG GD&ĐT ĐẠI LỘC
TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN

BẢNG ĐẶC TẢ
KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2023 - 2024
MÔN ĐỊA LÝ - LỚP 9

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG	Mức độ	Số điểm
I. Địa lí dân cư	- Biết một số đặc điểm về dân tộc và sự phân bố các dân tộc ở nước ta. - Biết đặc điểm về cơ cấu dân số và tình hình phân bố dân cư nước ta. - Biết các đặc điểm quá trình đô thị hóa ở nước ta.	Nhận biết	1,33
	- Hiểu các đặc điểm của nguồn lao động, vấn đề việc làm nước ta. - Hiểu sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta.	Thông hiểu	1,0
II. Địa lí kinh tế	- Biết vai trò, các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp. - Biết cơ cấu các nhóm ngành công nghiệp, dịch vụ. - Biết tình hình phát triển ngành bưu chính, viễn thông; một số ngành công nghiệp trọng điểm; các trung tâm công nghiệp lớn.	Nhận biết	1,66
	- Hiểu được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. - Hiểu được vai trò, cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp, thương mại của nước ta.	Thông hiểu	1,0
III. Sự phân hóa lãnh thổ	- Biết thế mạnh, tình hình phát triển kinh tế ở các vùng đã học.	Nhận biết	1,0
	- Hiểu thế mạnh, tình hình phát triển kinh tế ở các vùng đã học.	Thông hiểu	1,0
	- Vẽ biểu đồ Địa lí các ngành kinh tế	Vận dụng	2,0
	- Nhận xét, giải thích bảng số liệu Địa lí các ngành kinh tế	Vận dụng cao	1,0

ĐỀ CHÍNH

(Đề gồm có 02 trang)

A. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm) Chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Vùng nào có nghề khai thác tổ chim yến (yến sào) đem lại giá trị kinh tế cao?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 2. Nước ta có bao nhiêu dân tộc cùng sinh sống?

- A. 44. B. 45. C. 54. D. 55.

Câu 3. Trong thực tế hiện nay, giải pháp chủ yếu để hạn chế hiện tượng sạt lở đất, lũ quét ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. bảo vệ rừng, trồng rừng. B. xây dựng các hồ thủy điện.
C. hạn chế khai thác khoáng sản. D. xây dựng các vùng chuyên canh nông nghiệp.

Câu 4. Nội dung nào sau đây không thuộc thành tựu của việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nước ta?

- A. Tỷ lệ người lớn biết chữ cao.
B. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ngày càng giảm.
C. Tuổi thọ trung bình của người dân ngày càng tăng.
D. Chất lượng cuộc sống chênh lệch giữa các vùng.

Câu 5. Ở nước ta, loại hình vận tải nào đang được phát triển gắn với sự phát triển của ngành dầu khí?

- A. Đường bộ. B. Đường ống. C. Đường sắt. D. Đường sông.

Câu 6. Nơi thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ là

- A. sông, suối, ao, hồ. B. các dải rừng ngập mặn, đầm phá.
C. các ngư trường, vũng, vịnh. D. vùng biển ven các đảo, vũng, vịnh.

Câu 7. Khu vực nào ở nước ta là nơi các dân tộc ít người cư trú nhiều nhất?

- A. Miền núi. B. Hải đảo. C. Duyên hải. D. Đồng bằng.

Câu 8. Công cuộc đổi mới ở nước ta đã được triển khai từ năm

- A. 1975. B. 1981. C. 1986. D. 1996.

Câu 9. Năm 2019, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích: 95.222 km², dân số: 12.532 nghìn người. Vậy, mật độ dân số của vùng là

- A. 13 người/km². B. 75 người/km².
C. 131 người/km². D. 759 người/km².

Câu 10. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí không phát triển nhiều ở phía Bắc chủ yếu là do

- A. xa các nguồn nhiên liệu dầu khí. B. xây dựng đòi hỏi vốn lớn hơn.
C. các tỉnh phía Bắc ít nhu cầu về điện. D. gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Câu 11. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta có xu hướng giảm là do

- A. quy mô dân số nước ta lớn.

- B. B. dân số nước ta có xu hướng già hóa.
 C. chất lượng cuộc sống chưa được nâng cao.
 D. thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.

Câu 12. Nhân tố kinh tế-xã hội nào có ý nghĩa quyết định tạo nên những thành tựu lớn trong nông nghiệp?

- A. Cơ sở vật chất-kỹ thuật. B. Chính sách phát triển nông nghiệp.
 C. Dân cư và lao động nông thôn. D. Thị trường trong và ngoài nước.

Câu 13. Diện tích lãnh thổ phần đất liền của nước ta là 33.123 nghìn hecta, năm 2019 có 14.600 nghìn hecta rừng thì tỉ lệ che phủ rừng của nước ta là

- A. 2,26 %. B. 4,40 %. C. 22,68 %. D. 44,07 %.

Câu 14. Vườn quốc gia nào thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Hoàng Liên. B. Cát Bà. C. Bạch Mã. D. Yok Đôn.

Câu 15. Trong hoạt động ngoại thương, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

- A. các mặt hàng nông, lâm, thủy sản.
 B. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.
 C. máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu.
 D. lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng.

B. TỰ LUẬN: (5,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Với đặc điểm về dân cư, xã hội của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có những thuận lợi và khó khăn gì trong sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng?

Câu 2. (3,0 điểm) Cho bảng số liệu sau:

Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2000-2014 (Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2014
Cao su	100,0	117,2	181,7	237,6
Chè	100,0	139,7	148,1	151,2
Cà phê	100,0	88,5	98,7	114,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, Nhà xuất bản thống kê, 2015)

- a. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2000-2014.
 b. Qua biểu đồ, hãy nêu nhận xét về tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2000-2014.

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam để làm bài.

----- Hết -----

A. TRẮC NGHIỆM: (5,0 điểm) Mỗi câu đúng đạt 0,33 điểm, 3 câu đúng đạt 1,0 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
ĐA	D	C	A	D	B	B	A	C	C	A	D	B	D	A	C

B. TỰ LUẬN: (5,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1 (2,0 điểm)	Những thuận lợi và khó khăn gì trong sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng duyên hải Nam Trung Bộ đối với đặc điểm dân cư, xã hội - Thuận lợi + Người dân cần cù lao động, kiên cường đấu tranh chống giặc ngoại xâm giàu kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai và khai thác thủy hải sản. + Tỷ lệ dân thành thị cao hơn trung bình của cả nước. + Có nhiều di tích văn hoá — lịch sử, trong đó Phố cổ Hội An và Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam) được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch.	1,5
	- Khó khăn + Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn mức trung bình cả nước. + GDP/ người, tuổi thọ trung bình thấp hơn mức trung bình cả nước.	0,5
3 (3,0 điểm)	a) Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2000-2014.	2,0
	* Yêu cầu: - Vẽ 3 đường; Đúng về số liệu và khoảng cách năm; Có tên biểu đồ; Có kí hiệu, chú giải; Tính thẩm mỹ. (Nếu không đủ, đúng các yêu cầu trên thì trừ 0,25 điểm/ý)	
	b) Qua biểu đồ, hãy nêu nhận xét về tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2000-2014.	1,0
	- Diện tích gieo trồng cây cao su và cây chè có tốc độ tăng nhanh. - Diện tích gieo trồng cây cao su có tốc độ tăng nhanh nhất. - Diện tích gieo trồng cây cà phê có tốc độ tăng trưởng biến động (từ năm 2000 đến 2005 giảm, từ năm 2010 đến 2014 tăng).	

** Học sinh có thể diễn đạt theo các cách khác nhau nhưng có ý đúng thì chấm theo điểm tối đa của mỗi ý*

